

chế sinh lý bệnh từ thuốc lá có thể là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tắc hẹp động mạch ngoại biên phổ biến. Do vậy, trong quá trình thăm khám bác sĩ nên chú ý đến kiến thức người bệnh về thuốc lá đối với sức khỏe, tư vấn người bệnh ngưng hút thuốc lá là điều vô cùng cần thiết nhằm tác động tốt đến cả quá trình điều trị bệnh THĐMMTCD.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy kiến thức của người bệnh tắc hẹp động mạch mạn tính chi dưới về ảnh hưởng sức khỏe do hút thuốc lá còn thấp, với điểm trung bình chỉ đạt 2.68/8 điểm. Tuy nhiên, tỷ lệ người bệnh có ý định bỏ thuốc lá trong tương lai khá cao, đạt 83.33% trên tổng số 18 người bệnh đang hút thuốc lá. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về tác hại của thuốc lá và hỗ trợ người bệnh trong việc bỏ thuốc. Cần có thêm các chương trình giáo dục và khuyến khích bỏ thuốc lá để cải thiện kết quả điều trị và chất lượng cuộc sống của người bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **2011 ACCF/AHA.** Focused Update of the Guideline for the Management of Patients With Peripheral Artery Disease (Updating the 2005 Guideline). *Vasc Med.* 2011;16(6):452-476. doi:10.1177/1358863X11424312

- Criqui MH, Aboyans V.** Epidemiology of peripheral artery disease. *Circ Res.* 2015;116(9): 1509-1526. doi:10.1161/CIRCRESAHA.116.303849.
- Nguyễn Thị Thanh Trúc.** Kiến thức về ảnh hưởng sức khỏe và ý định từ bỏ thuốc lá ở người bệnh xơ vữa động mạch ngoại biên tại đại học y dược TPHCM.2020: 51-54.
- Nguyễn Ngọc Thùy Trang, et al.** "Nghiên cứu kiến thức và hành vi về tuân thủ điều trị cho người bệnh s mạch chi dưới mạn tính tại Bệnh viện Nhân dân 115 sau giáo dục sức khỏe giai đoạn từ 01/2022 đến 06/2022." *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng (2023):* 25-30.
- Chai SJ, Barrett-Connor E, Gamst A.** Small-vessel lower extremity arterial disease and erectile dysfunction: The Rancho Bernardo study. *Atherosclerosis.* 2009; 203(2):620-625. doi:10.1016/j.atherosclerosis.2008.07.034.
- Owens CD, Ridker PM, Belkin M, et al.** Elevated C-reactive protein levels are associated with postoperative events in patients undergoing lower extremity vein bypass surgery. *J Vasc Surg.* 2007;45(1):2-9; discussion 9. doi:10.1016/j.jvs.2006.08.048.
- Ng DHL, Roxburgh STD, Sanjay S, Au Eong KG.** Awareness of smoking risks and attitudes towards graphic health warning labels on cigarette packs: a cross-cultural study of two populations in Singapore and Scotland. *Eye (Lond).* 2010;24(5): 864-868. doi:10.1038/eye.2009.208.
- Dawood OT, Rashan MAA, Hassali MA, Saleem F.** Knowledge and perception about health risks of cigarette smoking among Iraqi smokers. *J Pharm Bioallied Sci.* 2016;8(2):146-151. doi:10.4103/0975-7406.171738.

KIẾN THỨC VỀ DỰ PHÒNG VÀ PHÁT HIỆN SỚM BỆNH UNG THƯ VÚ Ở NỮ SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Võ Thị Thùy Linh¹, Huỳnh Tô Như¹, Ngô Nguyễn Tường Vi¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ kiến thức đúng về dự phòng và phát hiện sớm ung thư vú ở nữ sinh Trường Đại học Trà Vinh năm 2023. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 371 nữ sinh Trường Đại học Trà Vinh năm 2023. **Kết quả:** có 17,3% nữ sinh đạt kiến thức chung về dự phòng ung thư vú, 16,7% sinh viên trả lời đúng các yếu tố nguy cơ của ung thư vú, có 65% sinh viên có kiến thức đúng về việc ung thư vú chưa có vaccin phòng ngừa, 31,8% nữ sinh có kiến thức đúng về các dấu hiệu của ung thư vú, 31% sinh viên đạt kiến thức về các biện pháp phòng ngừa ung thư vú. Về phương pháp tự khám vú, chỉ có 33,7% nữ sinh trả lời rằng biết phương pháp tự khám vú. chỉ có 38,3% nữ sinh

tham gia khảo sát có biết về X quang tuyến vú. **Kết luận:** Tỷ lệ kiến thức đúng về dự phòng và phát hiện sớm bệnh ung thư vú ở nữ sinh Trường Đại học Trà Vinh tương đối thấp, cần có các biện pháp can thiệp kịp thời để góp phần dự phòng ung thư vú ở nhóm đối tượng này. **Từ khóa:** kiến thức, dự phòng, nữ sinh, ung thư vú

SUMMARY

KNOWLEDGE ON PREVENTION AND EARLY DETECTION OF BREAST CANCER IN FEMALE STUDENTS AT TRA VINH UNIVERSITY

Objective: Determining the rate of correct knowledge on prevention and early detection of breast cancer among female students at Tra Vinh University in 2023. **Research method:** Cross-sectional descriptive study conducted on 371 female students at Tra Vinh University in 2023. **Results:** 17,3% of female students had general knowledge about breast cancer prevention, 16,7% of students answered correctly about risk factors for breast cancer, and 65% of students had correct knowledge about cancer. There is no vaccine to prevent breast cancer, 31,8%

¹Trường Đại học Trà Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Võ Thị Thùy Linh

Email: vttlinh@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 21.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 5.7.2024

Ngày duyệt bài: 8.8.2024

of female students have correct knowledge about the signs of breast cancer, 31% of students have knowledge about breast cancer prevention measures. Regarding the breast self-examination method, only 33.7% of female students responded that they knew the breast self-examination method. Only 38.3% of female students participating in the survey knew about mammograms. **Conclusion:** The rate of correct knowledge on prevention and early detection of breast cancer among female students at Tra Vinh University is relatively low, timely intervention measures are needed to contribute to breast cancer prevention in this group. this object. **Keywords:** knowledge, prevention, female students, practice, breast cancer.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư vú là loại ung thư phổ biến ở nữ trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, theo thống kê của dữ liệu ghi nhận ung thư (Globocan) năm 2020, mỗi năm nước ta phát hiện 182.000 ca mới ung thư, trong đó ung thư vú là 21.555 ca và có xu hướng gia tăng qua các năm. Ung thư vú đang có xu hướng trẻ hóa, do đó việc khảo sát kiến thức, thực hành về phòng ngừa ung thư vú là vấn đề cần thiết thực hiện để có những biện pháp can thiệp, tư vấn kịp thời trên nhóm đối tượng này [1]. Việc tầm soát và phát hiện sớm ung thư vú ở nữ giới không chỉ có ý nghĩa cho chính người bệnh mà còn có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội to lớn, giảm gánh nặng chi phí bệnh tật cho đất nước. Hiểu biết về sức khỏe đã được xác định là một khía cạnh quan trọng để tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật. Do đó, để phòng và phát hiện sớm bệnh, nâng cao hiệu quả điều trị thì kiến thức của phụ nữ về phòng và phát hiện ung thư vú là vấn đề cần được quan tâm. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây tại nước ta cho thấy kiến thức của phụ nữ về phòng ngừa ung thư vú còn thấp. Nhằm đánh giá kiến thức để có những biện pháp can thiệp, tư vấn kịp thời giúp phòng và phát hiện sớm ung thư vú ở nữ sinh Trường Đại học Trà Vinh, chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu với mục tiêu: "Khảo sát tỷ lệ kiến thức đúng về dự phòng và phát hiện sớm bệnh ung thư vú ở nữ sinh Trường Đại học Trà Vinh".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn: Nữ sinh chính quy đang học tại Trường Đại học Trà Vinh. Đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Nữ sinh đã được chẩn đoán mắc bệnh ung thư vú tại thời điểm nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả

- **Cỡ mẫu:** Cỡ mẫu được tính theo công

thức ước tính tỷ lệ của nghiên cứu cắt ngang.

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{(1-\frac{\alpha}{2})^2 d^2}$$

Dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương và cộng sự (2020) [3]: Tỷ lệ kiến thức đúng về dự phòng và phát hiện sớm ung thư vú là 32,5% → n=337. Vậy để nghiên cứu có ý nghĩa thống kê chọn n=337

Dự trừ mất mẫu 10%, nên cỡ mẫu là 337 + 33,7 ≈ 371.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống

Bước 1: Lập danh sách nữ sinh ở 13 Khoa thuộc Trường Đại học Trà Vinh.

Đánh số từ 1 đến 5661 (5661 là tổng số sinh viên nữ của Trường)

Bước 2: Tính khoảng cách mẫu: $k = 5661/371 = 15$

Bước thăm ngẫu nhiên từ 1 đến 15. Chọn được $i = 5$

Bước 3: Lập danh sách nữ sinh được lấy mẫu theo phương pháp trên

- **Công cụ nghiên cứu:** Sử dụng bảng câu hỏi soạn sẵn, phát phiếu để nữ sinh tự điền. Mỗi câu hỏi có 1 hoặc nhiều lựa chọn đúng. Mỗi câu trả lời đúng được tính 1 điểm, trả lời không đúng tính 0 điểm

Kiến thức đúng: khi sinh viên trả lời đúng ≥ 10 điểm (≥80%). Kiến thức chưa đúng: khi sinh viên trả lời đúng <10 điểm (<80%)

- **Xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu thô sau khi thu thập được làm sạch, nhập liệu, mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0. Các thông tin được thể hiện dưới dạng tần số (n) và tỷ lệ (%).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm về phân bố mẫu

Đặc điểm		Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)
Khoa	Y dược	110	29,6
	Nông nghiệp - Thủy sản	28	7,5
	Kinh tế - Luật	87	23,5
	Kỹ thuật và công nghệ	10	2,7
	Răng hàm mặt	13	3,5
	Ngoại ngữ	34	9,2
	Quản lý nhà nước, Quản trị Văn phòng	12	3,2
	Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam bộ	19	5,1
	Sư phạm	52	14,0
	Khoa khác	6	1,5

Bảng 3.2. Đặc điểm chung của nữ sinh

Đặc điểm		Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)
Dân tộc	Kinh	289	77,9
	Khmer	68	18,3
	Hoa	10	2,7
	Khác	4	1,1

Bảng 3.3. Nguồn tìm hiểu về ung thư vú

Nguồn tìm hiểu	Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)
Qua sách báo	116	31,3
Qua học tập	97	26,1
Qua internet	233	62,8
Qua đài, tivi	134	36,1
Không có tìm hiểu	52	14,0

3.2. Kiến thức về dự phòng ung thư vú

Bảng 3.4. Kiến thức chung về dự phòng ung thư vú

Kiến thức chung	Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)
Không đúng	307	82,7
Đúng	64	17,3
Tổng	371	100

Bảng 3.5. Kiến thức về ung thư vú của nữ sinh

Đặc điểm	Kiến thức đúng		Kiến thức chưa đúng	
	Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)
Sự phổ biến của ung thư vú	132	35,6	239	64,4
Yếu tố nguy cơ của ung thư vú	62	16,7	309	83,3
Vaccine dự phòng ung thư vú	241	65,0	130	35,0
Dấu hiệu nhận biết ung thư vú	118	31,8	253	68,2

Bảng 3.6. Kiến thức về dự phòng ung thư vú của nữ sinh

Đặc điểm	Kiến thức đúng		Kiến thức chưa đúng	
	Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n=371)	Tỷ lệ (%)
Biện pháp dự phòng	115	31,0	256	69,0
Phương pháp tự khám vú	125	33,7	246	66,3
Lợi ích của tự khám vú	195	52,6	176	47,4
Biết về X quang tuyến vú	142	38,3	229	61,7
Biết về lợi ích của X quang tuyến vú	79	21,3	292	78,7
Độ tuổi nên bắt đầu tầm soát ung thư vú bằng siêu âm và chụp X quang tuyến vú	322	86,8	49	13,2

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng

ngiên cứu. Trong nghiên cứu của chúng tôi, đa số nữ sinh thuộc dân tộc Kinh, chiếm 77,9%, chiếm tỷ lệ thấp hơn là nữ sinh là dân tộc Khmer (18,3%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương, tỷ lệ nữ sinh thuộc dân tộc Kinh cao hơn dân tộc Khmer. Tuy nhiên, nhóm nữ sinh dân tộc Khmer trong nghiên cứu của chúng tôi tương đối cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương (3,8%) [3]. Kết quả này phù hợp với đặc điểm dân cư của tỉnh vì Trà Vinh có tỷ lệ dân số thuộc dân tộc Khmer tương đối cao trong các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long.

Với phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên hệ thống, nghiên cứu của chúng tôi có số lượng sinh viên tham gia khảo sát đến từ các khoa khác nhau đang học tập tại Trường, trong đó khoa Y có tỷ lệ sinh viên tham gia cao nhất (29,6%). Việc khảo sát sinh viên thuộc khối ngành sức khỏe, ngoài thỏa mục tiêu của nghiên cứu còn có ý nghĩa quan trọng là đánh giá kiến thức của sinh viên, từ đó có các biện pháp can thiệp nâng cao kiến thức kịp thời, để đáp ứng vai trò chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tương lai.

Về nguồn thông tin tìm hiểu, đa số là qua học tập (73,9%) và sách báo (86,7%). Trong nghiên cứu "Kiến thức, thái độ, thực hành của phụ nữ về bệnh ung thư vú tại một số xã ven biển huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng", của tác giả Đào Thị Hải Yến và cộng sự (2021), cũng cho kết quả tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi có 86,85% đối tượng tham gia đã từng tiếp cận với nguồn thông tin về ung thư vú [2].

4.2. Kiến thức về dự phòng ung thư vú.

Kết quả thống kê trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy chỉ có 17,3% nữ sinh đạt kiến thức đúng về dự phòng ung thư vú. Kết quả này tương đương với tỷ lệ 15% phụ nữ trước can thiệp có kiến thức đúng về ung thư vú trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Liên "Đánh giá hiệu quả truyền thông về ung thư vú ở phụ nữ tại phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội năm 2018" [4]. Một nghiên cứu về "Kiến thức, thái độ và thực hành tự khám vú của nữ sinh một số trường Trung học phổ thông tại Tỉnh Thừa Thiên Huế" của tác giả Nguyễn Võ Trà My cho kết quả có 16,6% nữ sinh có kiến thức đúng về tự khám vú [6]. Từ kết quả nghiên cứu của chúng tôi và các nghiên cứu có liên quan cho thấy tỷ lệ cao đối tượng phụ nữ nói chung và nhóm phụ nữ trẻ tuổi nói riêng chưa có kiến thức đúng về ung thư vú.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, chỉ có 35,6% nữ sinh cho rằng ung thư vú là loại ung

thư phổ biến nhất trong các loại ung thư ở nữ giới. Có 64,4% nữ sinh chọn câu trả lời là ung thư vú đứng thứ 2,3,4. Theo Trung tâm nghiên cứu Quốc tế về ung thư của Tổ chức Y tế Thế giới WHO, ung thư vú là loại ung thư phổ biến đứng hàng thứ nhất của nữ giới, chiếm tới 25,8% các trường hợp ung thư ở nữ giới [7].

Trong các yếu tố nguy cơ mắc bệnh, nổi bật là tiền sử gia đình có người mắc ung thư vú, đặc biệt có từ 2 người mắc trở lên ở lứa tuổi trẻ. Ngoài ra các nhà nghiên cứu cũng tìm thấy sự liên quan giữa đột biến gen BRCA1 và BRCA2 với ung thư vú, ung thư buồng trứng và một số ung thư khác. Một số yếu tố khác bao gồm: có kinh lần đầu sớm, mãn kinh muộn, phụ nữ độc thân, không sinh con, không cho con bú, sinh con đầu lòng muộn. Béo phì, chế độ ăn giàu chất béo, sử dụng rượu cũng góp phần tăng nguy cơ bị bệnh. Viêm vú trong khi sinh đẻ và một số bệnh về lành tính cũng là các yếu tố tăng nguy cơ mắc ung thư vú. Trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ có 16,7% sinh viên trả lời đúng câu hỏi này. Nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương "Kiến thức, thực hành về phòng và phát hiện sớm ung thư vú ở phụ nữ 18-60 tuổi tại Thành phố Cần Thơ năm 2020" cũng cho kết quả tương tự, chỉ có 19,6% phụ nữ trả lời đúng câu hỏi này [3]. Kết quả này cho thấy đa số nữ sinh chưa nhận thức các yếu tố nguy cơ của ung thư vú, cần được can thiệp sớm để nâng cao kiến thức dự phòng ung thư vú ở nữ sinh tại trường.

Hiện tại, ung thư vú chưa có vaccin phòng ngừa, biện pháp phòng ngừa chủ yếu là hạn chế các yếu tố nguy cơ có thể thay đổi được. Trong nghiên cứu của chúng tôi, có 65% sinh viên có kiến thức đúng về việc ung thư vú chưa có vaccin phòng ngừa. Kết quả này tương đối cao, tuy nhiên so với nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương, ở nhóm phụ nữ từ 18-60 tuổi, có 85% người tham gia có kiến thức đúng về vaccin phòng ngừa ung thư vú, thì tỷ lệ nữ sinh trả lời đúng trong nghiên cứu của chúng tôi còn thấp [3]. Điều này có thể cho thấy rằng, 65% nữ sinh tham gia nghiên cứu nhận thức được việc phòng ngừa ung thư vú không phụ thuộc vào vaccin, sẽ có xu hướng thực hành và có thái độ tốt đối với việc phòng ngừa ung thư vú.

Kết quả thống kê của chúng tôi cho thấy có 31,8% nữ sinh có kiến thức đúng về các dấu hiệu của ung thư vú. Nghiên cứu của Đào Thị Hải Yến và cộng sự năm 2021 về "Kiến thức, thái độ, thực hành của phụ nữ về bệnh ung thư vú tại một số xã ven biển huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng" cho thấy có 56,8% đối tượng có kiến thức về triệu chứng của ung thư vú [2]. Nghiên cứu

của Nguyễn Thị Liên (2018) "Đánh giá hiệu quả truyền thông về ung thư vú ở phụ nữ tại phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội năm 2018" cho thấy có 40% phụ nữ cho rằng ung thư vú là có dịch chảy ra từ núm vú [4]. Nhìn chung, so với các nghiên cứu liên quan ở nhóm phụ nữ từ 18 tuổi trở lên, tỷ lệ nữ sinh có kiến thức đúng về dấu hiệu, triệu chứng của ung thư vú trong nghiên cứu của chúng tôi tương đối thấp hơn. Như vậy, mặc dù đa số nữ sinh đều nhận biết được một hoặc một vài dấu hiệu cơ bản của ung thư vú, tuy nhiên tỷ lệ nữ sinh nhận biết được tất cả các dấu hiệu của ung thư vú còn thấp.

Để có thể thực hành đúng về phòng ngừa ung thư vú, nữ sinh cần có kiến thức đúng về các biện pháp phòng ngừa. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 31% sinh viên đạt kiến thức này. Nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương trên đối tượng phụ nữ từ 18-60 tuổi cho thấy có 42% người tham gia có kiến thức đúng về các biện pháp phòng ngừa ung thư vú [3]. Các lựa chọn chiếm tỷ lệ cao là định kỳ khám tầm soát ung thư vú (78,2%), thường xuyên kiểm tra vú và vùng ngực (73,9%), chế độ ăn điều độ và cân bằng dưỡng chất (63,6%), cẩn thận về việc sử dụng liệu pháp thay thế hormone (HRT) (51,5%).

Một trong những nội dung thực hành cơ bản để phát hiện sớm ung thư vú là việc tự khám vú. Trong nghiên cứu của chúng tôi, chỉ có 33,7% nữ sinh trả lời rằng biết phương pháp tự khám vú. So với những nghiên cứu khác được thực hiện gần đây thì tỷ lệ này tương đối thấp. Theo nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương ở nhóm phụ nữ từ 18-60 tuổi, có 55,9% đối tượng trả lời biết phương pháp tự khám vú [3]. Tự khám vú có nhiều lợi ích thiết thực trong phát hiện sớm ung thư vú. Nghiên cứu của Phạm Thúy Quỳnh cũng cho kết quả tương tự: 73,3% phụ nữ cho rằng tự khám vú hàng tháng rất quan trọng, giúp phát hiện sớm ung thư vú [5].

Chụp X quang tuyến vú (nhũ ảnh) được thực hiện để sàng lọc phát hiện sớm ung thư vú định kỳ mỗi 1 - 2 năm đối với phụ nữ từ 40 tuổi trở lên và có nguy cơ cao. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của chúng tôi, chỉ có 38,3% nữ sinh tham gia khảo sát có biết về X quang tuyến vú. Nghiên cứu của Nguyễn Minh Phương ở nhóm phụ nữ từ 18-60 tuổi ở Thành phố Cần Thơ cho thấy có 47,6% biết nên chụp X quang tuyến vú trong sàng lọc bệnh ung thư vú [3]. Sự khác nhau này có thể do nghiên cứu của chúng tôi có giới hạn về độ tuổi của đối tượng tham gia khảo sát là sinh viên, ung thư vú mặc dù đang có xu hướng trẻ hóa nhưng chưa phổ biến ở độ tuổi này, do đó việc tìm hiểu về X quang tuyến vú có thể

chưa được quan tâm. Về độ tuổi nên bắt đầu tầm soát ung thư vú bằng siêu âm và chụp X quang tuyến vú, có 86,8% nữ sinh có kiến thức đúng là nên bắt đầu chụp từ 40 tuổi. Phần lớn nữ sinh cho rằng chụp X quang tuyến vú có lợi ích là phát hiện sớm ung thư vú (78,4%). Các lựa chọn về lợi ích có tỷ lệ chọn thấp như độ tin cậy cao (49,1%), chi phí hợp lý (24,8%), và dễ thực hiện (29,1%) có thể cho thấy đối tượng tham gia khảo sát chủ yếu quan tâm đến việc phương pháp nhũ ảnh này có ý nghĩa cao trong việc phát hiện sớm ung thư vú. Mặc khác, phần lớn đối tượng tham gia khảo sát chưa biết đến phương pháp nhũ ảnh (61,7%) nên các lựa chọn về chi phí, độ tin cậy chưa được đối tượng tham gia nghiên cứu tìm hiểu trước đó.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ kiến thức đúng về dự phòng và phát hiện sớm bệnh ung thư vú ở nữ sinh Trường Đại học Trà Vinh tương đối thấp, cần có các biện pháp can thiệp kịp thời để góp phần dự phòng ung thư vú ở nhóm đối tượng này.

VI. LỜI CẢM ƠN

Để thực hiện được đề tài nghiên cứu này, chúng tôi chân thành cảm ơn sự tài trợ từ phía Trường Đại học Trà Vinh, sự giúp đỡ từ các Khoa, Trường thuộc Trường Đại học Trà Vinh, các thầy cô cùng các bạn sinh viên tại trường. Kết quả nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Trà Vinh thông qua Hợp đồng số

289/2023/HĐ.HĐKH&ĐT-ĐHTV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BỘ Y TẾ**, Quyết định 1639/QĐ-BYT ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc ban hành tài liệu bổ sung hướng dẫn hoạt động dự phòng, sàng lọc phát hiện sớm và quản lý ung thư vú, ung thư cổ tử cung tại cộng đồng thuộc đề án 818 đến năm 2030, 2021.
- Đào Thị Hải Yến, Phạm Văn Hán, Vũ Văn Tâm** (2021), "Kiến thức, thái độ, thực hành của phụ nữ về bệnh ung thư vú tại một số xã ven biển huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng", Tạp chí Y học Việt Nam, 503 (Tháng 6 - Số Đặc Biệt), pp. 355-360.
- Nguyễn Minh Phương, Lê Thị Kim Định, Lê Thị Ngọc Thành, et al.** (2021), "Nghiên cứu kiến thức, thực hành về phòng và phát hiện sớm ung thư vú ở phụ nữ 18-60 tuổi tại Thành phố Cần Thơ năm 2020", Tạp chí Y học Việt Nam, 498 (2), pp. 59-63.
- Nguyễn Thị Liên**. "Đánh giá hiệu quả truyền thông về ung thư vú ở phụ nữ tại phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội năm 2018", Tạp Chí Y Dược Lâm Sàng 108, 13 (4/2018), pp. 122-131.
- Nguyễn Thị Thủy Hằng, Phùng Thị Huyền** (2023), "Kiến thức và hành vi tự chăm sóc của người bệnh ung thư vú điều trị hóa chất tại Bệnh viện K năm 2022", Tạp chí Y học Việt Nam, 526 (Tháng 5, số 2), pp. 293-296.
- Nguyễn Võ Trà Mi, Bùi Nguyễn Phương Nam** (2020), "Kiến thức, thái độ và thực hành tự khám vú của nữ sinh một số trường Trung học phổ thông tại Tỉnh Thừa Thiên Huế", Tạp Chí Y Học Lâm Sàng, 65/2020, pp. 50-57.
- Kinteh B., Kinteh S. L. S., Jammeh A., et al.** (2023), "Breast Cancer Screening: Knowledge, Attitudes, and Practices among Female University Students in The Gambia", BioMed Research International, 2023, pp. 9239431.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG Ở NGƯỜI CAO TUỔI PHẪU THUẬT NỘI SOI VIÊM RUỘT THỪA CẤP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ

Trần Đỗ Ngọc Trâm¹, Hồ Văn Bình¹, Nguyễn Tuấn Cảnh¹,
Trần Đỗ Thanh Phong¹, Trần Hoàng Anh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh viêm ruột thừa cấp ở người cao tuổi được điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ. **Phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu cắt ngang mô tả, hồi cứu kết hợp tiền cứu trên 68 bệnh nhân ≥ 60 tuổi được khám, chẩn đoán viêm ruột thừa cấp và được phẫu thuật nội soi cắt

ruột thừa tại Khoa Ngoại Tổng Quát - Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ từ tháng 03 năm 2022 đến tháng 03 năm 2024. **Kết quả:** Đặc điểm lâm sàng: Nhiệt độ $< 37,5^{\circ}\text{C}$ (86,3%), tần số mạch 81 - 100 l/p (74,0%), huyết áp ≤ 130 mmHg (60,3%), vị trí đau tại hố chậu phải 100%; đau âm ỉ, liên tục 86,3%, điểm đau Mac Burney 91,8%; phản ứng thành bụng 78,1%; vị trí khởi phát đau tại hố chậu phải 68,5%, sức khỏe trước mổ của bệnh nhân đều tốt (ASA1: 31,5%; ASA2: 49,3%). Đặc điểm cận lâm sàng: số lượng bạch cầu > 10 G/L (74,0%), kích thước ruột thừa ≥ 8 mm (68,5%), có phản ứng viêm rõ (61,6%), ruột thừa ở vị trí bất thường (tiểu khung) là 1,4%, phát hiện dịch ổ bụng là 63%.

Từ khóa: viêm ruột thừa, phẫu thuật nội soi, lâm sàng, cận lâm sàng.

¹Trường Đại học Võ Trường Toản

Chịu trách nhiệm chính: Trần Hoàng Anh

Email: thanh@vttu.edu.vn

Ngày nhận bài: 22.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 3.7.2024

Ngày duyệt bài: 6.8.2024